

Mẫu số 7.1. TỔNG HỢP CHUNG KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2023

TT	Xã/Thị trấn	Kết quả rà soát chính thức					
		Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
I	Khu vực thành thị	2,413	8,027	57	2.36	50	2.07
1	TT Ninh Giang	2,413	8,027	57	2.36	50	2.07
II	Khu vực nông thôn	48,188	161,896	944	1.96	1,114	2.31
1	An Đức	1,747	5,651	20	1.14	39	2.23
2	Đồng Tâm	2,028	6,748	38	1.87	37	1.82
3	Đồng Xuyên	1,594	5,553	39	2.45	37	2.32
4	Hiệp Lực	2,108	6,955	49	2.32	50	2.37
5	Hồng Dụ	2,808	8,752	57	2.03	43	1.53
6	Hồng Đức	2,344	7,349	23	0.98	50	2.13
7	Hồng Phong	2,237	7,368	45	2.01	48	2.15
8	Hồng Phúc	1,625	5,228	35	2.15	29	1.78
9	Hưng Long	2,764	9,781	43	1.56	54	1.95
10	Kiến Quốc	2,364	7,893	53	2.24	24	1.02
11	Ninh Hải	2,146	7,128	59	2.75	75	3.49
12	Nghĩa An	3,331	10,942	73	2.19	81	2.43
13	Tân Hương	3,853	13,277	80	2.08	86	2.23
14	Tân Phong	2,695	9,230	57	2.12	100	3.71
15	Tân Quang	3,706	12,875	70	1.89	59	1.59
16	Ứng Hòa	3,966	13,885	91	2.29	103	2.60
17	Vạn Phúc	1,502	4,907	28	1.86	60	3.99
18	Văn Hội	2,864	9,965	39	1.36	52	1.82
19	Vĩnh Hoà	2,506	8,409	45	1.80	87	3.47
III	Tổng cộng	50,601	169,923	1,001	1.98	1,164	2.30

Mẫu số 7.2. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM

Năm rà soát: 2023

TT	Xã/Thị trấn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=1-2-3+5+6+7
I	Khu vực thành thị	Hộ	72	11	7	5			3		57
		Nhân khẩu	118	17	10	6			9		100
1	TT Ninh Giang	Hộ	72	11	7	5			3		57
		Nhân khẩu	118	17	10	6			9		100
II	Khu vực nông thôn	Hộ	1,118	143	104	27	20	1	52	1	944
		Nhân khẩu	2,122	388	215	53	57	2	141	1	1,719
1	An Đức	Hộ	20								20
		Nhân khẩu	35								35
2	Đồng Tâm	Hộ	49	8	5		2				38
		Nhân khẩu	93	15	9		6				75
3	Đồng Xuyên	Hộ	45	5	5	5	2	1	1		39
		Nhân khẩu	64	10	5	5	7	2	2		60
4	Hiệp Lực	Hộ	57	14	3		2		7		49
		Nhân khẩu	142	53	3	4	12		18		116
5	Hồng Dụ	Hộ	67	4	6	5					57
		Nhân khẩu	121	12	7	6					102
6	Hồng Đức	Hộ	23	2	2				4		23
		Nhân khẩu	64	4	6	1			8		62
7	Hồng Phong	Hộ	51	3	5	1	1		1		45
		Nhân khẩu	83	9	5	2	1		1		71
8	Hồng Phúc	Hộ	50	8	7	6					35
		Nhân khẩu	84	19	10	8					55

TT	Xã/Thị trấn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=1-2-3+5+6+7
9	Hưng Long	Hộ	72	22	7	1					43
		Nhân khẩu	118	50	12	4					56
10	Kiến Quốc	Hộ	57	4	1	5	1			1	53
		Nhân khẩu	89	8	3	11	1			1	79
11	Ninh Hải	Hộ	75	7	12	3			3		59
		Nhân khẩu	122	24	21	4			8		85
12	Nghĩa An	Hộ	94	8	16		3				73
		Nhân khẩu	179	20	41		3				121
13	Tân Hương	Hộ	87	9	6		2		6		80
		Nhân khẩu	183	23	20		6		21		167
14	Tân Phong	Hộ	58	7	3				9		57
		Nhân khẩu	125	16	4				30		135
15	Tân Quang	Hộ	70	4	8		1		11		70
		Nhân khẩu	115	8	19	1	4		25		117
16	Ứng Hòa	Hộ	108	12	9		2		2		91
		Nhân khẩu	217	32	30		7		6		168
17	Vạn Phúc	Hộ	29	3	1		2		1		28
		Nhân khẩu	80	10	2	5	5		1		74
18	Văn Hội	Hộ	41	6	5		2		7		39
		Nhân khẩu	83	16	14		5		21		79
19	Vĩnh Hoà	Hộ	65	17	3	1					45
		Nhân khẩu	125	59	4	2					62
	Tổng cộng	Hộ	1,190	154	111	32	20	1	55	1	1,001
		Nhân khẩu	2,240	405	225	59	57	2	150	1	1,819

Mẫu số 7.3. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM

Năm rà soát: 2023

TT	Xã/Thị trấn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm	Diễn biến giảm số cận hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=1-2-3+5+6+7
I	Khu vực thành thị	Hộ	51	12			11				50
		Nhân khẩu	128	29			16				115
1	TT Ninh Giang	Hộ	51	12			11				50
		Nhân khẩu	128	29			16				115
II	Khu vực nông thôn	Hộ	1244	375	24	9	144	1	124	6	1114
		Nhân khẩu	3169	1017	66	58	374	4	367	24	2831
1	An Đức	Hộ	47	18					10		39
		Nhân khẩu	133	56					32	1	109
2	Đồng Tâm	Hộ	41	15	2		8		5		37
		Nhân khẩu	125	47	6		15		16		103
3	Đồng Xuyên	Hộ	40	7	2		5		1		37
		Nhân khẩu	86	14	7		9		2		76
4	Hiệp Lực	Hộ	56	22	2		14		4		50
		Nhân khẩu	194	83	12	6	44		14		157
5	Hồng Dụ	Hộ	43	11		3	4		7	4	43
		Nhân khẩu	120	38		7	12		23	15	117
6	Hồng Đức	Hộ	56	14	1		2		7		50
		Nhân khẩu	141	40	1		4		17		121
7	Hồng Phong	Hộ	49	12	1		4		8		48
		Nhân khẩu	113	25	1	4	9		16	2	112
8	Hồng Phúc	Hộ	41	26			8		6		29
		Nhân khẩu	118	80			19		12		69

TT	Xã/Thị trấn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm	Diễn biến giảm số cận hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=1-2-3+5+6+7
9	Hưng Long	Hộ	79	49			22		2		54
		Nhân khẩu	201	126			50		2		127
10	Kiến Quốc	Hộ	28	9	1	4	4		2	1	24
		Nhân khẩu	50	20	1	9	8		4	1	41
11	Ninh Hải	Hộ	74	9		1	7		3		75
		Nhân khẩu	161	20		1	23		6		170
12	Nghĩa An	Hộ	96	24	3		8		4	1	81
		Nhân khẩu	188	53	7		19		10	3	157
13	Tân Hương	Hộ	86	15	2		9	1	7		86
		Nhân khẩu	234	43	6		23	4	31		243
14	Tân Phong	Hộ	98	26			7		21		100
		Nhân khẩu	250	60			14		64		268
15	Tân Quang	Hộ	62	14	3		4		10		59
		Nhân khẩu	144	37	7	4	7		27		134
16	Ứng Hòa	Hộ	125	45	3	0	12	0	14		103
		Nhân khẩu	358	121	8	0	33	0	47		309
17	Vạn Phúc	Hộ	63	11	2		3		7		60
		Nhân khẩu	169	32	5	19	6		24	2	162
18	Văn Hội	Hộ	74	31	2		6		5		52
		Nhân khẩu	186	71	5		16		17		143
19	Vĩnh Hoà	Hộ	86	17		1	17		1		87
		Nhân khẩu	198	51		8	63		3		213
	Tổng cộng	Hộ	1,295	387	24	9	155	1	124	6	1,164
		Nhân khẩu	3,297	1,046	66	58	390	4	367	24	2,946

Mẫu số 7.4. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

TT	Xã/TT	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	57	19	52	2	57	2	1		3		1	48	13
1	TT Ninh Giang	57	19	52	2	57	2	1		3		1	48	13
II	Khu vực nông thôn	944	109	623	11	852	9	9	67	55	8	102	728	369
1	An Đức	20		20		17							20	
2	Đồng Tâm	38		24		26			3	7		2	36	24
3	Đồng Xuyên	39		39		28			2	4		9	35	
4	Hiệp Lực	49		12		47		1	4	4	3	2	8	8
5	Hồng Dụ	57	7	51	4	57		2	9				50	12
6	Hồng Đức	23	1	12		23		2	3	3		1	12	12
7	Hồng Phong	45	9	21		36	2			10		6	39	8
8	Hồng Phúc	35	3	32	6	35							30	29

TT	Xã/TT	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
9	Hưng Long	43	4	2		43						14	18	11
10	Kiến Quốc	53	1	44		53			1	2		11	52	18
11	Ninh Hải	59	7	25		47				3		22	53	23
12	Nghĩa An	73	18	58		73			1	1			68	16
13	Tân Hương	80	6	76		80	3	1	6	1			75	44
14	Tân Phong	57	9	39		55	2			10		6	28	8
15	Tân Quang	70	20	14	1	60			5	2		15	52	23
16	Ứng Hòa	91	10	77		90	2	3	13	1		10	81	75
17	Vạn Phúc	28	7	17		23			10	1			13	2
18	Văn Hội	39	5	17		36			8	4	4	4	20	20
19	Vĩnh Hoà	45	2	43		23			2	2	1		38	36
	Tổng cộng	1,001	128	675	13	909	11	10	67	58	8	103	776	382

Ghi chú:

1: Việc làm

2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình

3: Dinh dưỡng

4: Bảo hiểm y tế

5: Trình độ giáo dục của người lớn

6: Tình trạng đi học của trẻ em

7: Chất lượng nhà ở

8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người

9: Nguồn nước sinh hoạt

10: Nhà tiêu hợp vệ sinh

11: Sử dụng dịch vụ viễn thông

12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

TT	Xã/TT	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
9	Hưng Long	43	9.3	4.7	-	100.0	-	-	-	-	-	32.6	41.9	25.6
10	Kiến Quốc	53	1.9	83.0	-	100.0	-	-	1.9	3.8	-	20.8	98.1	34.0
11	Ninh Hải	59	11.9	42.4	-	79.7	-	-	-	5.1	-	37.3	89.8	39.0
12	Nghĩa An	73	24.7	79.5	-	100.0	-	-	1.4	1.4	-	-	93.2	21.9
13	Tân Hương	80	7.5	95.0	-	100.0	3.8	1.3	7.5	1.3	-	-	93.8	55.0
14	Tân Phong	57	15.8	68.4	-	96.5	3.5	-	-	17.5	-	10.5	49.1	14.0
15	Tân Quang	70	28.6	20.0	1.4	85.7	-	-	7.1	2.9	-	21.4	74.3	32.9
16	Ứng Hòe	91	11.0	84.6	-	98.9	2.2	3.3	14.3	1.1	-	11.0	89.0	82.4
17	Vạn Phúc	28	25.0	60.7	-	82.1	-	-	35.7	3.6	-	-	46.4	7.1
18	Văn Hội	39	12.8	43.6	-	92.3	-	-	20.5	10.3	10.3	10.3	51.3	51.3
19	Vĩnh Hoà	45	4.4	95.6	-	51.1	-	-	4.4	4.4	2.2	-	84.4	80.0
	Tổng cộng	1,001	12.8	67.4	1.3	90.8	1.1	1.0	6.7	5.8	0.8	10.3	77.5	38.2

Ghi chú:

1: Việc làm

2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình

3: Dinh dưỡng

4: Bảo hiểm y tế

5: Trình độ giáo dục của người lớn

6: Tình trạng đi học của trẻ em

7: Chất lượng nhà ở

8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người

9: Nguồn nước sinh hoạt

10: Nhà tiêu hợp vệ sinh

11: Sử dụng dịch vụ viễn thông

12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.6. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

TT	Xã/TT	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	50	2	28		50	1						2	
1	TT Ninh Giang	50	2	28		50	1						2	
II	Khu vực nông thôn	1,114	158	502		996	3	4	43	37	4	28	359	89
1	An Đức	39		30		39								
2	Đồng Tâm	37		18		32				7		1	14	
3	Đồng Xuyên	37		16		33			1	3		2	19	
4	Hiệp Lực	50	9	13		50		1	4	6	4	4	2	4
5	Hồng Dụ	43	8	31		37							21	3
6	Hồng Đức	50	6	13		42		1	1	1			17	11
7	Hồng Phong	48	2	32		43						1	10	2
8	Hồng Phúc	29	5	21		23	1						3	1

TT	Xã/TT	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
9	Hưng Long	54		6		54						14	25	15
10	Kiến Quốc	24		8		23						2	13	
11	Ninh Hải	75	3	24		74				1	0	1	33	
12	Nghĩa An	81	26	58		81							63	17
13	Tân Hương	86	12	62		86	2		6	3				
14	Tân Phong	100	16	36		48						1	13	3
15	Tân Quang	59	22	5		55			7	1		2	36	2
16	Ứng Hòa	103	15	7		102			4				45	
17	Vạn Phúc	60	11	30		44			8				12	5
18	Văn Hội	52	5	23		50			12	12			17	18
19	Vĩnh Hoà	87	18	69		80		2		3			16	8
	Tổng cộng	1,164	160	530		1,046	4	4	43	37	4	28	361	89

Ghi chú:

1: Việc làm

2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình

3: Dinh dưỡng

4: Bảo hiểm y tế

5: Trình độ giáo dục của người lớn

6: Tình trạng đi học của trẻ em

7: Chất lượng nhà ở

8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người

9: Nguồn nước sinh hoạt

10: Nhà tiêu hợp vệ sinh

11: Sử dụng dịch vụ viễn thông

12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.7. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

TT	Xã/TT	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	<i>Khu vực thành thị</i>	50	4.0	56.0	-	100.0	2.0	-	-	-	-	-	4.0	-
1	TT Ninh Giang	50	4.0	56.0	-	100.0	2.0	-	-	-	-	-	4.0	-
II	<i>Khu vực nông thôn</i>	1,114	14.2	45.1	-	89.4	0.3	0.4	3.9	3.3	0.4	2.5	32.2	8.0
1	An Đức	39	-	76.9	-	100.0	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đồng Tâm	37	-	48.6	-	86.5	-	-	-	18.9	-	2.7	37.8	-
3	Đồng Xuyên	37	-	43.2	-	89.2	-	-	2.7	8.1	-	5.4	51.4	-
4	Hiệp Lực	50	18.0	26.0	-	100.0	-	2.0	8.0	12.0	8.0	8.0	4.0	8.0
5	Hồng Dụ	43	18.6	72.1	-	86.0	-	-	-	-	-	-	48.8	7.0
6	Hồng Đức	50	12.0	26.0	-	84.0	-	2.0	2.0	2.0	-	-	34.0	22.0
7	Hồng Phong	48	4.2	66.7	-	89.6	-	-	-	-	-	2.1	20.8	4.2
8	Hồng Phúc	29	17.2	72.4	-	79.3	3.4	-	-	-	-	-	10.3	3.4

TT	Xã/TT	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
9	Hưng Long	54	-	11.1	-	100.0	-	-	-	-	-	25.9	46.3	27.8
10	Kiến Quốc	24	-	33.3	-	95.8	-	-	-	-	-	8.3	54.2	-
11	Ninh Hải	75	4.0	32.0	-	98.7	-	-	-	1.3	-	1.3	44.0	-
12	Nghĩa An	81	32.1	71.6	-	100.0	-	-	-	-	-	-	77.8	21.0
13	Tân Hương	86	14.0	72.1	-	100.0	2.3	-	7.0	3.5	-	-	-	-
14	Tân Phong	100	16.0	36.0	-	48.0	-	-	-	-	-	1.0	13.0	3.0
15	Tân Quang	59	37.3	8.5	-	93.2	-	-	11.9	1.7	-	3.4	61.0	3.4
16	Ứng Hòe	103	14.6	6.8	-	99.0	-	-	3.9	-	-	-	43.7	-
17	Vạn Phúc	60	18.3	50.0	-	73.3	-	-	13.3	-	-	-	20.0	8.3
18	Văn Hội	52	9.6	44.2	-	96.2	-	-	23.1	23.1	-	-	32.7	34.6
19	Vĩnh Hoà	87	20.7	79.3	-	92.0	-	2.3	-	3.4	-	-	18.4	9.2
	Tổng cộng	1,164	13.7	45.5	-	89.9	0.3	0.3	3.7	3.2	0.3	2.4	31.0	7.6

Ghi chú:

1: Việc làm

2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình

3: Dinh dưỡng

4: Bảo hiểm y tế

5: Trình độ giáo dục của người lớn

6: Tình trạng đi học của trẻ em

7: Chất lượng nhà ở

8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người

9: Nguồn nước sinh hoạt

10: Nhà tiêu hợp vệ sinh

11: Sử dụng dịch vụ viễn thông

12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.8. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

TT	Xã/TT	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị	Hộ	2,413		57	50			48	23		1
		Nhân khẩu	8,027		100	115			68	37		1
1	TT Ninh Giang	Hộ	2,413		57	50			48	23		1
		Nhân khẩu	8,027		100	115			68	37		1
II	Khu vực nông thôn	Hộ	48,188	1	944	1,114	2		730	586		1
		Nhân khẩu	161,896	5	1,719	2,831	8		986	1,049		3
1	An Đức	Hộ	1,747		20	39			14	13		
		Nhân khẩu	5,651		35	109			15	20		
2	Đồng Tâm	Hộ	2,028		38	37			30	14		
		Nhân khẩu	6,748		75	103			44	24		
3	Đồng Xuyên	Hộ	1,594		39	37			33	23		
		Nhân khẩu	5,553		60	76			43	38		
4	Hiệp Lực	Hộ	2,108		49	50			25	10		
		Nhân khẩu	6,955		116	157			30	14		
5	Hồng Dụ	Hộ	2,808		57	43			47	26		
		Nhân khẩu	8,752		102	117			70	55		
6	Hồng Đức	Hộ	2,344		23	50			13	38		
		Nhân khẩu	7,349		62	121			26	86		
7	Hồng Phong	Hộ	2,237		45	48			31	23		
		Nhân khẩu	7,368		71	112			34	27		
8	Hồng Phúc	Hộ	1,625		35	29			29	11		
		Nhân khẩu	5,228		55	69			37	14		

TT	Xã/TT	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
9	Hưng Long	Hộ	2,764		43	54			40	32		
		Nhân khẩu	9,781		56	127			45	57		
10	Kiến Quốc	Hộ	2,364		53	24			51	16		
		Nhân khẩu	7,893		79	41			69	19		
11	Ninh Hải	Hộ	2,146		59	75			46	49		
		Nhân khẩu	7,128		85	170			55	90		
12	Nghĩa An	Hộ	3,331		73	81			59	65		
		Nhân khẩu	10,942		121	157			100	107		
13	Tân Hương	Hộ	3,853		80	86			69	64		
		Nhân khẩu	13,277		167	243			102	146		
14	Tân Phong	Hộ	2,695		57	100			32	23		
		Nhân khẩu	9,230		135	268			35	27		
15	Tân Quang	Hộ	3,706	1	70	59	1		51	29		1
		Nhân khẩu	12,875	5	117	134	5		58	39		3
16	Ứng Hòa	Hộ	3,966		91	103			74	27		
		Nhân khẩu	13,885		168	309			102	42		
17	Vạn Phúc	Hộ	1,502		28	60	1		14	19		
		Nhân khẩu	4,907		74	162	3		24	29		
18	Văn Hội	Hộ	2,864		39	52			29	35		
		Nhân khẩu	9,965		79	143			41	65		
19	Vĩnh Hoà	Hộ	2,506		45	87			43	69		
		Nhân khẩu	8,409		62	213			56	150		
III	Tổng cộng	Hộ	50,601	1	1,001	1,164	2		778	609		2
		Nhân khẩu	169,923	5	1,819	2,946	8		1,054	1,086		4

Ghi chú:

^[1] Hộ nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

^[2] Hộ nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

^[3] Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hằng tháng.

Mẫu số 7.9. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM DÂN TỘC

TT	Xã/TT	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số						Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số					
			Tổng số	Kinh	Tày	Bana	Thái	...		Tổng số	Kinh	Hoa	Tày	Thái	...
I	Khu vực thành thị	57	57	57	-	-	-	-	50	50	50	-	-	-	-
1	TT Ninh Giang	57	57	57					50	50	50				
II	Khu vực nông thôn	944	944	942	1	1	-	-	1,114	1,114	1,114	-	-	-	-
1	An Đức	20	20	20					39	39	39				
2	Đồng Tâm	38	38	38					37	37	37				
3	Đồng Xuyên	39	39	39					37	37	37				
4	Hiệp Lực	49	49	49					50	50	50				
5	Hồng Dụ	57	57	57					43	43	43				
6	Hồng Đức	23	23	23					50	50	50				
7	Hồng Phong	45	45	45					48	48	48				
8	Hồng Phúc	35	35	35					29	29	29				

TT	Xã/TT	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số						Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số					
			Tổng số	Kinh	Tày	Bana	Thái	...		Tổng số	Kinh	Hoa	Tày	Thái	...
9	Hưng Long	43	43	43					54	54	54				
10	Kiến Quốc	53	53	53					24	24	24				
11	Ninh Hải	59	59	59					75	75	75				
12	Nghĩa An	73	73	73					81	81	81				
13	Tân Hương	80	80	80					86	86	86				
14	Tân Phong	57	57	57					100	100	100				
15	Tân Quang	70	70	69	1				59	59	59				
16	Ứng Hòa	91	91	91					103	103	103				
17	Vạn Phúc	28	28	27		1			60	60	60				
18	Văn Hội	39	39	39					52	52	52				
19	Vĩnh Hoà	45	45	45					87	87	87				
III	Tổng cộng	1,001	1,001	999	1	1	-	-	1,164	1,164	1,164	-	-	-	-

Mẫu số 7.10. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO

TT	Xã/TT	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị								
1	TT Ninh Giang								
	Hộ nghèo	10	12	48	2	3	5	9	
	Hộ cận nghèo	3	10	23	5	4	12	7	
II	Khu vực nông thôn								
1	An Đức								
	Hộ nghèo			14		2	2	6	
	Hộ cận nghèo			13				31	
2	Đông Tâm								
	Hộ nghèo		7	30		1	7	23	
	Hộ cận nghèo		22	14			1	20	
3	Đông Xuyên								
	Hộ nghèo			33				6	
	Hộ cận nghèo			23				14	
4	Hiệp Lực								
	Hộ nghèo		12	18		6	4	11	
	Hộ cận nghèo		11	14		10	7	13	
5	Hồng Dụ								

TT	Xã/TT	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Hộ nghèo			47			7	21	1
	Hộ cận nghèo			26			12	19	2
6	Hồng Đức								
	Hộ nghèo			13				10	
	Hộ cận nghèo			26				24	
7	Hồng Phong								
	Hộ nghèo		3	9	1	1	3	36	
	Hộ cận nghèo		5	18	12	12	7	33	
8	Hồng Phúc								
	Hộ nghèo			30			2	2	3
	Hộ cận nghèo		1	15			4	9	4
9	Hưng Long								
	Hộ nghèo			35				11	
	Hộ cận nghèo			26				35	
10	Kiến Quốc								
	Hộ nghèo		4	51		2	2	52	
	Hộ cận nghèo		5	16		2	3	19	
11	Ninh Hải								
	Hộ nghèo			44			9	13	

TT	Xã/TT	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Hộ cận nghèo			49			8	26	
12	Nghĩa An								
	Hộ nghèo		52	47	2	11	8	25	
	Hộ cận nghèo		44	27		9	2	15	
13	Tân Hương								
	Hộ nghèo		80	69			1	57	
	Hộ cận nghèo		86	64		4	6	41	
14	Tân Phong								
	Hộ nghèo		3	9	7	13	10	24	
	Hộ cận nghèo		8	23	19	26	16	23	
15	Tân Quang								
	Hộ nghèo		7	52		1	2	8	
	Hộ cận nghèo		25	29			2	3	
16	Ứng Hòa								
	Hộ nghèo		9	74	1		4	21	
	Hộ cận nghèo		19	27		5	6	53	
17	Vạn Phúc								
	Hộ nghèo		7	14				7	
	Hộ cận nghèo		17	19				24	

TT	Xã/TT	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
18	Văn Hội								
	Hộ nghèo		1	25				14	
	Hộ cận nghèo		10	24			2	17	
19	Vĩnh Hòa								
	Hộ nghèo		3	43				10	
	Hộ cận nghèo		25	69				43	
III	Tổng cộng								
1	Khu vực thành thị								
	Hộ nghèo	10	12	48	2	3	5	9	-
	Hộ cận nghèo	3	10	23	5	4	12	7	-
2	Khu vực nông thôn								
	Hộ nghèo	-	188	657	11	37	61	357	4
	Hộ cận nghèo	-	278	522	31	68	76	462	6

Mẫu số 7.11. TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

ĐVT: Trẻ

TT	Xã/TT	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị	12	12	2	1	16	16	-	-
1	TT Ninh Giang	12	12	2	1	16	16		
II	Khu vực nông thôn	310	280	11	9	596	554	-	4
1	An Đức	7	7			14	14		
2	Đồng Tâm	14	14			25	21		
3	Đồng Xuyên	6	5			13	13		
4	Hiệp Lực	40	28	-	1	55	50	-	1
5	Hồng Dụ	15	15	4	2	39	33		
6	Hồng Đức	23	16		2	36	30		1
7	Hồng Phong	15	15			26	20		
8	Hồng Phúc	12	12	6		17	15		
9	Hưng Long	5	5			29	29		
10	Kiến Quốc	7	7			8	8		
11	Ninh Hải	8	8			28	28		

TT	Xã/TT	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
12	Nghĩa An	13	13			20	20		
13	Tân Hương	36	36		1	56	56		
14	Tân Phong	15	15			26	20		
15	Tân Quang	19	14	1	-	24	22		
16	Ứng Hòa	20	17	-	3	59	59	-	
17	Vạn Phúc	27	27			50	50		
18	Văn Hội	22	21			38	35		
19	Vĩnh Hoà	6	5	-		33	31		2
III	Tổng cộng	322	292	13	10	612	570	-	4

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo

Cột 2, 6: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.

Cột 3, 7: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.

Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở) trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi